

Số: 20/2024/TT-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

THÔNG TƯ

Quy định về định mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về định mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về định mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.

2. Đối tượng áp dụng: Định mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý, nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia.

Điều 2. Nội dung định mức

1. Định mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý theo phụ lục đính kèm.

2. Định mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý được thực hiện chi cho các nội dung chi có liên quan đến công tác nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo danh mục nội dung định mức được quy định tại Thông tư số 18/2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.

3. Định mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được áp dụng làm căn cứ để xây dựng dự toán và quản lý chi phí, thực hiện kế hoạch nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 5 năm 2024.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 160/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về định mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.
3. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan đến công tác quản lý, nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VP Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Dự trữ Nhà nước;
- Công báo;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCDT (80 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Lê Tấn Cận

Phụ lục
DANH MỤC ĐỊNH MỨC CHI PHÍ NHẬP, CHI PHÍ XUẤT
HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA TẠI CỬA KHO DỰ TRỮ QUỐC GIA
DO TỔNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC TRỰC TIẾP QUẢN LÝ
(Kèm theo Thông tư số ..20./2024/TT-BTC ngày ..25.. tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| STT | Danh mục định mức chi phí | Đơn vị tính | Trị giá |
|-----------|--|----------------|-----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | Chi phí nhập, xuất lương thực và muối ăn | | |
| 1 | Định mức chi phí nhập kho gạo | đồng/tấn.lần | 246.816 |
| 2 | Định mức chi phí xuất kho gạo | đồng/tấn.lần | 234.400 |
| 3 | Định mức chi phí nhập kho thóc đỏ rời | đồng/tấn.lần | 261.271 |
| 4 | Định mức chi phí xuất kho thóc đỏ rời | đồng/tấn.lần | 241.536 |
| 5 | Định mức chi phí nhập kho thóc đóng bao | đồng/tấn.lần | 443.721 |
| 6 | Định mức chi phí xuất kho thóc đóng bao | đồng/tấn.lần | 234.286 |
| 7 | Định mức chi phí nhập muối ăn | đồng/tấn.lần | 251.563 |
| 8 | Định mức chi phí xuất muối ăn | đồng/tấn.lần | 278.014 |
| II | Chi phí nhập, xuất vật tư, thiết bị | | |
| 1 | Định mức chi phí nhập, xuất xuống DT1 | đồng/chiếc.lần | 1.958.498 |
| 2 | Định mức chi phí nhập, xuất xuống DT2 | đồng/bộ.lần | 3.272.661 |
| 3 | Định mức chi phí nhập, xuất xuống DT3 | đồng/bộ.lần | 3.671.731 |
| 4 | Định mức chi phí nhập, xuất xuống DT4 | đồng/bộ.lần | 4.078.457 |
| 5 | Định mức chi phí nhập, xuất nhà bạt cứu sinh loại 16,5 m ² | đồng/bộ.lần | 304.008 |
| 6 | Định mức chi phí nhập, xuất nhà bạt cứu sinh loại 24,75 m ² | đồng/bộ.lần | 367.228 |
| 7 | Định mức chi phí nhập, xuất nhà bạt cứu sinh loại 60 m ² | đồng/bộ.lần | 596.120 |
| 8 | Định mức chi phí nhập, xuất nhà bạt nhẹ loại 16,5 m ² | đồng/bộ.lần | 223.958 |

| | | | |
|----|--|----------------|-----------|
| 9 | Định mức chi phí nhập, xuất nhà bạt nhẹ loại 24,5 m ² | đồng/bộ.lần | 263.158 |
| 10 | Định mức chi phí nhập, xuất nhà bạt nhẹ loại 60 m ² | đồng/bộ.lần | 451.533 |
| 11 | Định mức chi phí nhập, xuất phao tròn cứu sinh | đồng/chiếc.lần | 6.267 |
| 12 | Định mức chi phí nhập, xuất phao áo cứu sinh | đồng/chiếc.lần | 8.882 |
| 13 | Định mức nhập, xuất bè cứu sinh nhẹ (phao bè) | đồng/chiếc.lần | 18.384 |
| 14 | Định mức chi phí nhập, xuất kim loại các loại | đồng/tấn.lần | 123.801 |
| 15 | Định mức chi phí nhập, xuất máy xúc đào đa năng | đồng/chiếc.lần | 3.481.991 |
| 16 | Định mức chi phí nhập, xuất máy bơm nước chữa cháy | đồng/chiếc.lần | 732.341 |
| 17 | Định mức chi phí nhập, xuất động cơ thủy | đồng/chiếc.lần | 2.312.074 |
| 18 | Định mức chi phí nhập, xuất máy phát điện loại (30-50) kVA | đồng/chiếc.lần | 3.803.276 |
| 19 | Định mức chi phí nhập, xuất máy phát điện loại (> 50-100) kVA | đồng/chiếc.lần | 3.873.336 |
| 20 | Định mức chi phí nhập, xuất máy phát điện loại (> 100-150) kVA | đồng/chiếc.lần | 3.953.537 |
| 21 | Định mức chi phí nhập, xuất máy phát điện loại (> 150) kVA | đồng/chiếc.lần | 4.038.809 |
| | | | |

./.

